

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2023/DS-ST

Ngày: 12 - 7 - 2023

V/v “Tranh chấp
hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thanh Hương;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 336/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N; Địa chỉ trụ sở: Số 198 K, phường T, quận H, Thành phố N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ A, sinh năm 1989; Địa chỉ liên hệ: Số 23 N, phường T, Quận B, Thành phố H. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1988; Địa chỉ thường trú: Số 42/8B ấp H, xã T, thị xã H, tỉnh T; địa chỉ ghi trên hợp đồng: Số 444 C, Phường M, Quận T, Thành phố H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N tại đơn khởi kiện ngày 18/3/2022, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án có bà Huỳnh Thị Mỹ A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (nguyên đơn) có ký kết với ông Trần Hữu T (bị đơn) thỏa thuận sau:

Theo giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019 (gọi tắt là hợp đồng tín dụng), với nội dung: Loại thẻ tín dụng: Vietcombank Visa; hạn mức thẻ tín dụng được cấp ngày 26/03/2019 là: 80.000.000 đồng; phương thức trả nợ: Thu nợ từ tài khoản thanh toán của ông Trần Hữu T, số tài khoản: 0181003616717 tại Vietcombank; Lãi suất thẻ từ ngày cấp thẻ đến nay: 17%/năm, và chịu các phí vượt hạn mức và phí không thanh toán đủ số tiền tối thiểu; Mục đích: tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 719.280.000 đồng, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 643.367.776 đồng, tiền gốc cộng với tiền lãi, phí trễ hạn và các loại phí tổng cộng tính đến ngày 12/7/2023 thì ông T còn nợ số tiền là 356.458.845 đồng, trong đó:

- Số tiền nợ gốc là 79.732.082 đồng;
- Số tiền nợ lãi là 45.442.653 đồng;
- Số tiền phí chậm thanh toán và phí vượt hạn mức tín dụng là 231.284.110 đồng.

Và kể từ ngày 13/7/2023, ông T còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi ông Trần Hữu T trả hết nợ gốc theo lãi suất, phí quy định tại giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ thẻ tín dụng nêu trên tính đến ngày 12/7/2023 là 356.458.845 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, kể từ ngày 13/7/2023, ông T còn phải tiếp tục chịu lãi, phí phát sinh cho đến khi ông Trần Hữu T trả hết nợ gốc theo lãi suất, phí quy định tại giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019.

Tại phiên tòa:

Bà Huỳnh Thị Mỹ A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thêm: Lý do nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân Quận 7 là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vì: hợp đồng tín dụng này có hoạt động giải ngân cấp hạn mức tín dụng tại Chi nhánh Nam Sài Gòn, địa chỉ số 23 N, phường T, Quận B, Thành phố H nên nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân Quận 7 là Tòa án nơi thực hiện hợp đồng có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn xác nhận lại yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền nợ thẻ tín dụng với tổng số tiền tính đến ngày 12/7/2023 là 356.458.845 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, kể từ ngày 13/7/2023, ông T còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi ông Trần Hữu T trả hết nợ gốc theo lãi suất, phí quy định tại giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019. Không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu ghi nhận *“Trong trường hợp ông Trần Hữu T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ nêu trên, đề nghị Quý Tòa tuyên Ngân hàng TMCP N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền rà soát thu hồi từ tiền tại các tổ chức tín dụng khác hoặc phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Hữu T theo đúng quy định của pháp luật để trả toàn bộ số nợ gốc, lãi và phí cho Ngân hàng”* vào bản án.

Nguyên đơn xác định chỉ cấp phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân ông T nên chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân ông T trả nợ, không yêu cầu đối với ai khác.

Về phía bị đơn ông Trần Hữu T, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập ông T đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019 và tờ trình duyệt hạn mức cấp tín dụng ngày 26/3/2019 thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Hữu T thanh toán tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019. Về án phí: bị đơn ông Trần Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền còn nợ xuất phát từ hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019. Đây là “tranh chấp về hợp đồng tín dụng” là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân Quận 7 là Tòa án nơi hợp đồng thực hiện giải quyết tranh chấp. Hợp đồng tín dụng này có hoạt động giải ngân cấp hạn mức tín dụng tại Chi nhánh Nam Sài Gòn ở Quận 7 nên nơi có Chi nhánh Nam Sài Gòn tại Quận 7 của Ngân hàng được xác định là nơi thực hiện hợp đồng. Do đó, Tòa án nhân dân Quận 7 có thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm g Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú hiện tại của bị đơn là số 444 C, Phường M, Quận T, Thành phố H. Theo địa chỉ được ông T ghi trong giao dịch hợp đồng tín dụng và các văn bản khác với Ngân hàng đều thể hiện ông T thường trú tại địa chỉ số 444 C, Phường M, Quận T, Thành phố H.

Theo kết quả trả lời của Công an phường Phường M, Quận T, Thành phố H tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 461/2022/QĐ-CCTLCC ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì đương sự Trần Hữu T hiện tại không còn cư ngụ tại số 444 C, Phường M, Quận T, Thành phố H. Ngày 03/7/2020 đã chuyển đăng ký hộ khẩu về số 42/8B ấp H, xã T, thị xã H, tỉnh T.

Tòa án tiến hành xác minh tại địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú số 42/8B ấp H, xã T, thị xã H, tỉnh T của ông Trần Hữu T: theo kết quả trả lời của Công an xã T, thị xã H, tỉnh T tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 537/2022/QĐ-CCTLCC ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì đương sự Trần Hữu T có hộ khẩu thường trú tại 42/8B ấp H, xã T, thị xã H, tỉnh T nhưng ít có về gia đình, thường sinh sống ở số 444 C, Phường M, Quận T, Thành phố H.

Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn ông Trần Hữu T. Nay ông T vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Điểm b Khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với bị đơn ông Trần Hữu T là trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Trần Hữu T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019 là 356.458.845 đồng, trong đó:

- Số tiền nợ gốc là 79.732.082 đồng;
- Số tiền lãi là 45.442.653 đồng;
- Số tiền phí chậm thanh toán và phí vượt hạn mức tín dụng là 231.284.110 đồng.

Yêu cầu trả ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra kể từ ngày 13/7/2023, bị đơn còn phải chịu tiền lãi, phí phát sinh cho đến khi ông Trần Hữu T trả hết nợ gốc theo lãi suất, phí quy định tại giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Căn cứ giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019, tờ trình cấp hạn mức tín dụng ngày 26/3/2019 có đủ cơ sở xác định Ngân hàng Thương mại Cổ phần N có cho ông Trần Hữu T mở thẻ tín dụng, hạn mức thẻ là 80.000.000 đồng. Ông Trần Hữu T đã sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 719.280.000 đồng, trong quá trình sử dụng thẻ, ông Trần Hữu T thanh toán cho ngân hàng số tiền 643.367.776 đồng.

[3.2] Do ông Trần Hữu T vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019, ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn phải trả tổng số tiền là 356.458.845 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 79.732.082 đồng; số tiền lãi là 45.442.653 đồng; số tiền phí chậm thanh toán và phí vượt hạn mức tín dụng là 231.284.110 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 13/7/2023 cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi và phí do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019 là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm g Khoản 1 Điều 40; Khoản 4 Điều 68; Khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 91 và Khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần N.

1.1. Buộc ông Trần Hữu T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 12/7/2023 theo giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank và hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019 là 356.458.845 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 79.732.082 đồng; số tiền lãi là 45.442.653 đồng; số tiền phí chậm thanh toán và phí vượt hạn mức tín dụng là 231.284.110 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Trần Hữu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi và phí mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Vietcombank ngày 25/3/2019 và các văn bản tín dụng cho đến khi thi hành án xong.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Hữu T phải chịu là 17.822.942 (Mười bảy triệu tám trăm hai mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền tạm ứng án phí đã đóng là

4.359.191 (Bốn triệu ba trăm năm mươi chín ngàn một trăm chín mươi một) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0015087 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt bị đơn. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND Tp HCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Luyện